

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2022/DS - PT

Ngày 25 - 4 - 2022

“V/v: Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ
thanh toán trong hợp đồng dân sự”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tuấn Tú

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Nam

Ông Hồ Hữu Việt

- Thư ký phiên tòa: Bà La Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:
Ông Trần Công Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang,
xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 04/2022/TLDS - PT, ngày 20
tháng 01 năm 2022 về việc “*Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong hợp
đồng dân sự*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS - ST, ngày 08 tháng 12 năm 2021
của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2022/QĐ-PT, ngày
17 tháng 3 năm 2022 và thông báo hoãn phiên tòa số 14/TB-TA ngày 13 tháng 4
năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Hoàng Văn N**, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Thôn N, xã K, huyện L, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Đỗ Đình H, sinh năm
1977; Địa chỉ: Thôn 7, xã L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn
Văn T- Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh
Tuyên Quang.

2. Bị đơn: Công ty TNHH S;

Địa chỉ: Tổ V, thị trấn L, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn K - Chức vụ: Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Trung tâm tư vấn pháp luật và hỗ trợ doanh nghiệp
- Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Triệu Quang N1- Chức vụ: Phó giám đốc; Địa chỉ: Số 4, đường P, tổ 14, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

- Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm: 1987; Địa chỉ: Thôn T, xã M, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

Hộ khẩu thường trú hiện nay: Căn hộ 2302 CT7C - Khu đô thị mới D, phường D, quận H, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Q: Ông Bùi Quốc H1, sinh năm 1979 và ông Tạ Duy T1, sinh năm 1977 - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH B thuộc đoàn Luật sư thành phố Hà Nội;

Địa chỉ: Số 166 phố Đ, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội

- Ông Nguyễn Minh T2, sinh năm: 1959; địa chỉ: Tổ 3, thị trấn NH, huyện NH, tỉnh Tuyên Quang.

- Ông Lê Ngọc P, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn B, xã A, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Công ty TNHH S, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1987; ông Nguyễn Minh T2, sinh năm 1959.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bản tự khai nguyên đơn ông Hoàng Văn N do ông Đỗ Đình H đại diện theo ủy quyền; ông Nguyễn Văn T, trợ giúp viên pháp lý trình bày:

Vào ngày 23/01/2017, ông Hoàng Văn N có thống nhất ký kết hợp đồng với Công ty TNHH S, do ông Trần Văn K- chức vụ: Giám đốc, làm đại diện về việc ông N sẽ thi công công trình đường bê tông nông thôn đoạn từ Thôn T đến thôn H, xã A, huyện C. Tổng giá trị theo hợp đồng thi công giữa hai bên là 3.243.932.000^d. Sau khi ký kết hợp đồng, ông Hoàng Văn N đã thực hiện xong việc thi công công trình, đảm bảo đúng tiến độ, thiết kế và yêu cầu về kỹ thuật, đã được nghiệm thu đầy đủ và đường bê tông đã đưa vào sử dụng từ năm 2018. Ông Hoàng Văn N đã tạm ứng được số tiền 1.991.324.820^d và vào ngày 16/8/2020 giữa ông N và Công ty TNHH S đã lập biên bản đối chiếu và thống nhất Công ty TNHH S phải thanh toán cho ông N số tiền còn lại là 1.034.077.331^d, nhưng ông N nhất trí chỉ cần Công ty TNHH S thanh toán số tiền còn lại là 1.000.000.000^d là sẽ hoàn thành về quyền và nghĩa vụ giữa 02 bên. Sau đó, ông N đã nhiều lần yêu cầu Công ty TNHH S thanh toán số tiền 1.000.000.000^d nêu trên nhưng không được thanh toán. Nay ông N yêu cầu Công ty TNHH S do ông Trần Văn K làm đại diện theo pháp luật phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ cho ông Hoàng Văn N là 1.000.000.000^d.

Ngày 08/12/2020 ông Hoàng Văn N có đơn bổ sung đơn khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH S phải thanh toán thêm lãi suất của số tiền còn nợ là 1.000.000.000^d theo lãi suất cho vay của Ngân hàng Công thương Việt Nam là 9,5%/tháng từ ngày 16/8/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Ngày 15/3/2021, người đại diện theo ủy quyền của ông Hoàng Văn N ông Đỗ Đình H thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu bị đơn phải có nghĩa vụ chịu khoản tiền lãi đối với số tiền nợ trên theo mức lãi suất là 01%/tháng kể từ thời điểm ngày 16/8/2020 (thời điểm 02 bên đã thống nhất việc đối chiếu và thanh quyết toán) cho đến khi Tòa án mở phiên tòa xét xử sơ thẩm.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án bị đơn Công ty TNHH S do ông Trần Văn K đại diện theo pháp luật trình bày:

Vào ngày 12/12/2016 Công ty TNHH S có trúng thầu công trình xây dựng đường bê tông nông thôn đoạn từ Thôn T đến thôn H, xã A, huyện C. Sau khi trúng thầu, Công ty TNHH S đã bàn giao lại gói thầu công việc nêu trên cho ông Hoàng Văn N để ông N trực tiếp là người thi công toàn bộ công trình, Công ty xác định ông Hoàng Văn N không phải là nhân viên của Công ty TNHH S, giữa Công ty TNHH S và ông N có ký kết 01 văn bản là Biên bản làm việc về việc thi công ghi ngày 23/01/2017, với thỏa thuận cụ thể: ông N có nghĩa vụ thi công toàn bộ công trình đường bê tông đoạn từ Thôn T đến thôn H, xã A, huyện C (dưới sự quản lý, giám sát của Công ty TNHH S). Sau khi hoàn thành thi công xong, công trình đã được đưa vào sử dụng từ tháng 12/2017, trước khi đưa công trình vào sử dụng thì đã được nghiệm thu từ phía các cơ quan có thẩm quyền gồm: Ban di dân tỉnh Tuyên Quang, Sở giao thông tỉnh Tuyên Quang, đơn vị thiết kế giám sát TNA. Đến ngày 16/8/2020, giữa Công ty TNHH S và ông N cùng tiến hành việc tạm tính thanh quyết toán theo giá trị đề nghị quyết toán. Trong nội dung làm việc, ông N dự tính sẽ được thanh quyết toán 1.000.000.000^d (một tỷ đồng), tuy nhiên xác định đây là số tiền theo đề nghị được quyết toán và phải chờ chủ đầu tư cùng UBND tỉnh Tuyên Quang phê duyệt thì mới biết được số tiền chính thức sẽ được thanh quyết toán và mới xác định chính xác được số tiền mà ông N được thanh toán. Vào ngày 28/4/2021, UBND tỉnh Tuyên Quang đã ra Quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành số 366/QĐ-UBND với nội dung phần Công ty TNHH S được phê duyệt là 3.241.359.000^d (ba tỷ hai trăm bốn mươi một triệu ba trăm năm mươi chín nghìn đồng), cụ thể: Phần chi phí xây lắp là 3.115.315.000^d (ba tỷ một trăm mười lăm triệu ba trăm mười lăm nghìn đồng), phần chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công và các chi phí khác là 126.044.000^d (một trăm hai mươi sáu triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn đồng). Như vậy, ban đầu ông Trần Văn K xác định Công ty TNHH S còn nợ ông Hoàng Văn N là 1.000.000.000^d (một tỷ đồng), nhưng theo nội dung quyết toán của Quyết định trên có sự chênh lệch 2.573.000^d (bị giảm trừ đi), nên ông K có quan điểm nhất trí thanh toán cho ông Hoàng Văn N số tiền còn nợ là 997.427.000^d (chín trăm chín mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi bảy nghìn đồng). Đồng thời, ông Trần Văn K yêu cầu ông Hoàng Văn N phải thực hiện xong toàn bộ các nghĩa vụ có liên quan đến công trình đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn Q, Lê Ngọc P, Nguyễn Minh T2. Ngoài ra, ông Trần Văn K có ý kiến trong trường hợp ông N yêu cầu Công ty TNHH S phải chịu lãi suất của số tiền nợ 1.000.000.000^d thì sẽ yêu cầu ông N phải chịu lãi theo quy định đối với số tiền 383.121.820^d là số tiền do Công ty TNHH S bỏ ra để chi trước cho ông N (nội dung này ông Trần Văn K không có đơn).

Tại đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn Q trình bày:

Khoảng cuối năm 2016, do có mối quan hệ quen biết với ông Hoàng Văn N, ông N có nói với ông Q về việc tham gia góp vốn cùng ông N để cùng làm công trình giao thông. Ông Q nhất trí, sau đó ông Q và ông N đã vận dụng các mối quan hệ của mình, được UBND tỉnh Tuyên Quang nhất trí cho làm công trình đường bê tông nông thôn đoạn T đến thôn H, xã A, huyện C. Tuy nhiên, do không có tư cách pháp nhân, không đủ điều kiện về kinh doanh trong lĩnh vực thi công công trình xây dựng nên đã nhờ Công ty TNHH S do ông Trần Văn K làm đại diện đứng ra để đấu thầu và trúng thầu gói thầu xây dựng đoạn đường nêu trên. Giữa ông Q, ông N và ông K có thống nhất Công ty TNHH S sẽ đứng ra lo mọi thủ tục về mặt pháp lý đối với gói thầu xây dựng này kể từ khi đấu thầu cho đến khi thi công xong, được nghiệm thu và bàn giao công trình để đưa vào sử dụng; còn phía ông Q và ông N sẽ là bên chịu trách nhiệm thi công toàn bộ tại công trường (giữa ông Q và ông N không lập văn bản giấy tờ gì về nội dung thỏa thuận này mà để cho ông N đứng ra ký kết với Công ty TNHH S). Ông Q và ông N có nhờ ông Nguyễn Minh T2 (khi đó ông T2 đang là giám đốc Công ty TNHH MT và ông T2 đang thi công trên tỉnh Hà Giang) để nhờ ông T2 làm nhiệm vụ kỹ thuật thi công tại công trường, được ông T2 nhất trí. Sau đó, quá trình thi công công trình tại công trường, ông Q đứng ra lo toàn bộ các chi phí để có thể thi công, xây dựng xong con đường, còn ông N thì không lo chi phí nào. Trong quá trình thi công công trình, ông N luôn tìm cách gây sự nhằm để ông Q không tiếp tục cùng tham gia xây dựng công trình mà thực chất ông Q đã phải bỏ ra rất nhiều chi phí vào công trường. Ông Q cũng xác định thêm, trong quá trình thi công thì ông N đã nhiều lần đến Công ty TNHH S để nhận tiền ứng cho công trình nhưng không bàn bạc cũng như chi trả tiền vào công trình. Khi công trình thi công xong, được nghiệm thu và đưa vào sử dụng, ông N đã quay sang để đòi nợ đối với Công ty TNHH S, còn bản thân ông Q là người bỏ toàn bộ chi phí trong thi công công trình lại không được tham gia vào việc thanh toán tiền. Nay ông Q xác định ông Hoàng Văn N còn nợ ông Q tổng số tiền 1.192.000.000^d, tiền lãi của số tiền trên là 300.000.000^d. Tổng là 1.492.000.000^d (một tỷ bốn trăm chín mươi hai triệu đồng) yêu cầu ông N phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Q.

Tại đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Minh T2 trình bày:

Vào năm 2016 khi ông T2 còn là giám đốc Công ty TNHH MT, trụ sở: Tổ 3, thị trấn NH, huyện NH, tỉnh Tuyên Quang (hiện nay công ty đã giải thể) thì có ông Hoàng Văn N và ông Nguyễn Văn Q đến đặt vấn đề nhờ ông thi công giúp công trình đường bê tông nông thôn tại xã A. Do ông N và ông Q nói rằng 02 ông chung nhau làm công trình trên, do không tự làm được (không biết về kỹ thuật) nên muốn nhờ lại ông T2 thi công; ngoài ra thì ông T2 được biết công trình là do ông N đứng ra ký hợp đồng với Công ty TNHH S, còn ông Q là cùng tham gia làm chung với ông N chứ ông Q không đứng ra ký kết hợp đồng. Ông N và ông Q nhất trí sẽ thanh toán tiền công cho ông T2 mỗi tháng là 30.000.000^d (việc thỏa

thuận này chỉ thông qua bàn bạc, thống nhất bằng miệng, không lập văn bản gì). Ông T2 đồng ý nên đã trực tiếp đến thi công tại công trường kể từ tháng 12/2016 cho đến tháng 8/2017 thì thi công xong công việc theo thỏa thuận (ban đầu ông T2 khai về thời gian thi công là từ tháng tháng 12/2015 cho đến khoảng tháng 8/2016 nhưng sau đã có sự đính chính). Quá trình làm việc tại công trường, ông T2 làm những công việc cụ thể gồm: Làm kỹ thuật cho công trình, quản lý mua bán vật liệu của công trình, quản lý toàn bộ tài sản và con người ở công trình. Quá trình kể từ ngày bắt đầu làm cho đến khi hoàn thành công trình, ông T2 xác nhận được ông N và ông Q thanh toán tiền công 01 lần là 20.000.000^d (cụ thể là do ông Q trực tiếp đưa cho ông T2). Đến nay, ông N vẫn còn nợ tiền công của ông T2 là 08 tháng x 30.000.000^d = 240.000.000^d, trừ đi 20.000.000^d đã thanh toán trước thì ông N hiện vẫn còn nợ ông T2 220.000.000^d. Ông T2 yêu cầu ông Hoàng Văn N phải có nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền là 220.000.000^d (hai trăm hai mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi suất.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn, ông T2 có quan điểm đây là việc riêng giữa ông N và ông K; ông T2 vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập buộc ông N phải thanh toán cho ông số tiền công còn nợ lại là 220.000.000^d.

Tại đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Lê Ngọc P trình bày:

Xác định vào giữa năm 2016, ông Nguyễn Văn Q có liên hệ với ông P thuê thi công phần đắp lê đường cho đường bê tông nông thôn đoạn từ Thôn T đến thôn H, xã A, huyện C, tỉnh Tuyên Quang, ông P đã trực tiếp ký hợp đồng với ông Hoàng Văn N, công việc chính của ông P là sử dụng máy xúc để đắp lê đường cho công trình đường bê tông nói trên. Quá trình ký kết hợp đồng giữa ông P và ông N là tự nguyện, không bị ai lừa dối đe dọa. Trong năm 2017, ông P đã thi công xong toàn bộ công việc theo hợp đồng thỏa thuận với ông N; giữa ông P và ông N có thống nhất quyết toán xác định tổng số tiền công phải trả cho ông P là 39.150.000^d và đã được ông N thanh toán trước số tiền công là 15.000.000^d thành 02 lần, lần 01 thanh toán số tiền 10.000.000^d, lần 02 thanh toán số tiền 5.000.000^d, thanh toán tại Công ty TNHH S, do kế toán của Công ty TNHH S thanh toán (do công trình này Công ty TNHH S chịu trách nhiệm toàn bộ nên đối với 02 lần chi trả tiền ứng trước trên Công ty TNHH S đứng ra chi trả cho ông P là phù hợp). Đối với số tiền 24.150.000^d (hai mươi bốn triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) còn lại, ông P đã nhiều lần yêu cầu nhưng chưa được ông N thanh toán nên ông P có yêu cầu độc lập buộc ông N phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ lại nêu trên.

* Tại phiên toà sơ thẩm các đương sự có quan điểm ý kiến như sau:

- Người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Hoàng Văn N: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn Công ty TNHH S phải thanh toán khoản tiền còn nợ là 1.000.000.000^d và yêu cầu tính lãi đối với số tiền này kể từ ngày 16/8/2020 cho đến khi mở phiên toà sơ thẩm ngày 07/12/2021 (15 tháng x mức lãi suất 0,83%/tháng = 124.500.000^d); không nhất trí đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q về việc buộc ông N phải thanh toán số tiền 1.192.000.000^d do không có đủ

căn cứ chứng minh. Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh T2 yêu cầu ông N phải thanh toán số tiền 220.000.000^d còn nợ lại, ông N không nhất trí thanh toán do không có hợp đồng lao động nào thể hiện ông N và ông T2 có thỏa thuận về công việc cũng như số tiền công tại công trình mà hoàn toàn là do bạn bè quen biết nhờ giúp đỡ nhau. Do vậy, đối với yêu cầu tính lãi của số tiền 220.000.000^d với mức lãi suất là 0,83%/tháng kể từ tháng 8/2017 đến 07/12/2021 (tổng số tiền lãi 46.480.000^d) mà ông T2 đưa ra tại phiên tòa cũng không có căn cứ chấp nhận. Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Ngọc P đối với số tiền 24.150.000^d còn nợ, ông N nhất trí thanh toán cho ông P do giữa ông N và ông P có lập hợp đồng thỏa thuận về thực hiện công việc tại công trình. Ngoài ra, trong trường hợp các bên có dấu hiệu vi phạm quy định tại Điều 222 của Bộ luật Hình sự về vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng thì đề nghị Hội đồng xét xử chuyên cơ quan điều tra xem xét, giải quyết theo quy định.

- Bị đơn Công ty TNHH S do ông Trần Văn K làm đại diện: Nhất trí thanh toán tổng số tiền 997.427.000^d theo nội dung quyết toán của Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 28/4/2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang về phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, nhưng giữ nguyên yêu cầu ông Hoàng Văn N phải thực hiện xong đầy đủ nghĩa vụ đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có liên quan đến khoản tiền trên. Ông Trần Văn K cũng không nhất trí theo yêu cầu tính lãi số tiền là 124.500.000^d do đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nêu trên. Đối với nghĩa vụ liên đới về số tiền phải thanh toán mà ông Q và ông T2 đưa ra tại phiên tòa, ông K không nhất trí do xác định ông chỉ liên đới đối với việc thực hiện công việc tại công trình với ông Hoàng Văn N.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn Q và những người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông Q: Giữ nguyên yêu cầu độc lập về số tiền 1.192.000.000^d; Bổ sung nội dung yêu cầu ông N và Công ty TNHH S phải quyết toán công trình để phân chia lợi nhuận (do đến nay thì công trình đã được quyết toán xong); Yêu cầu ông N và Công ty TNHH S phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán số tiền 1.192.000.000^d, yêu cầu Công ty Sông Gâm và ông Hoàng Văn N phải chịu lãi suất chậm trả khi bản án có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên sau đó đã rút nội dung yêu cầu về tính lãi suất số tiền 300.000.000^d và yêu cầu phải quyết toán công trình để phân chia lợi nhuận.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Minh T2: Giữ nguyên yêu cầu độc lập về số tiền công lao động của 08 tháng x 30.000.000^d = 240.000.000^d (trừ đi 20.000.000^d được trả trước) còn lại 220.000.000^d buộc ông Hoàng Văn N phải thanh toán; Bổ sung yêu cầu tính lãi của số tiền 220.000.000^d với mức lãi suất là 0,83%/tháng kể từ tháng 8/2017 đến ngày 07/12/2021 (tổng số tiền lãi là 46.480.000^d) và yêu cầu bổ sung về nghĩa vụ thanh toán là buộc Công ty TNHH S phải cùng ông N có nghĩa vụ liên đới thanh toán; bổ sung nội dung yêu cầu ông N và Công ty TNHH S phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán khoản tiền vật liệu xây dựng là 225.000.000^d (tuy nhiên sau đó ông T2 đã rút nội dung yêu cầu này).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Ngọc P giữ nguyên yêu cầu về khoản tiền công là 24.150.000^d và không thay đổi, bổ sung gì thêm.

Vụ án đã được Toà án nhân dân huyện C thụ lý, hoà giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS - ST, ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện C đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; Điều 143, 144, 147, 266, 267, 244 ; 246, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 274, 275, 280, 357, 468, 429 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về “*tranh chấp nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng dân sự*” của ông Hoàng Văn N. Buộc Công ty TNHH S do ông Trần Văn K - chức vụ: Giám đốc, làm đại diện theo pháp luật, phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Hoàng Văn N số tiền 997.427.000^d (*chín trăm chín mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi bảy nghìn đồng*) và số tiền lãi là 116.910.000^d; tổng cộng là 1.114.337.000^d (*một tỷ một trăm mười bốn triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn đồng*).

2. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền chênh lệch là 2.573.000^d (*hai triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn đồng*) và khoản tiền lãi là 7.590.000^d (*bảy triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng*); tổng cộng là: 10.163.000^d (*mười triệu một trăm sáu mươi ba nghìn đồng*).

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Q về việc buộc ông Hoàng Văn N phải thanh toán số tiền 1.192.000.000^d (*Một tỷ một trăm chín mươi hai triệu đồng*).

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Minh T2 về việc buộc ông Hoàng Văn N phải thanh toán số tiền 220.000.000^d (*hai trăm hai mươi triệu đồng*).

5. Ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự như sau: Ông Hoàng Văn N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Ngọc P số tiền 24.150.000^d (*hai mươi bốn triệu một trăm năm mươi nghìn đồng*).

" Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác".

* Về án phí sơ thẩm: Công ty TNHH S do ông Trần Văn K làm đại diện theo pháp luật phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 22.715.000^d (*hai mươi hai triệu bảy trăm mười lăm nghìn đồng*).

Ông Hoàng Văn N có nghĩa vụ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.715.600^d (*một triệu bảy trăm mười lăm nghìn sáu trăm đồng*).

- Ông Nguyễn Văn Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 47.760.000^d (*bốn mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 23.880.000^d (*hai mươi ba triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004785 ngày 05/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông Q phải nộp số tiền án phí còn lại là 23.880.000^d (*hai mươi ba triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng*).

- Ông Nguyễn Minh T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 11.000.000^d (*mười một triệu đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.500.000^d (*năm triệu năm trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004786 ngày 05/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông T2 phải nộp số tiền án phí còn lại là 5.500.000^d (*năm triệu năm trăm nghìn đồng*).

- Ông Lê Ngọc P không phải chịu án phí; trả lại cho ông Lê Ngọc P số tiền tạm ứng án phí là 603.750^d (*sáu trăm linh ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng*) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004784 ngày 05/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Ngoài ra bản án còn tuyên về kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/12/2021, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q nội dung kháng cáo như sau:

+ Công ty TNHH S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm với lý do Công ty TNHH S chưa thanh toán tiền cho ông N chứ không phải trốn tránh và thấy rằng Công ty không chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Công ty không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q kháng cáo một phần nội dung bản án sơ thẩm: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện C theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông, yêu cầu ông Hoàng Văn N và Công ty TNHH S liên đới chịu trách nhiệm thanh toán cho ông toàn bộ số tiền 1.192.000.000 đồng (*Một tỷ một trăm chín mươi hai triệu đồng*).

Ngày 23/12/2021 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh T2 với nội dung: ông Nguyễn Minh T2 kháng cáo một phần nội dung bản án sơ thẩm: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện C theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông, yêu cầu ông Hoàng Văn N và Công ty TNHH S liên đới chịu trách nhiệm thanh toán cho ông toàn bộ số tiền 220.000.000 đồng (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*).

Ngày 07/3/2022, Tòa án nhận được đơn kháng cáo bổ sung của bị đơn Công ty TNHH S với nội dung: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện C và bổ sung yêu cầu kháng cáo đề nghị hủy thông báo thụ lý số 52/2020/TLST-DS

ngày 12/10/2020 cùng các quyết định khác của Tòa án nhân dân huyện C, không được tính lãi suất theo yêu cầu của nguyên đơn. Kèm theo đơn kháng cáo bổ sung bị đơn nộp thêm tài liệu chứng cứ mới: 01 Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 29/4/2020 của Công ty TNHH S (bản sao); bản photo tin nhắn thể hiện Công ty TNHH S mời ông Hoàng Văn N lên làm việc.

Tại phiên tòa phúc thẩm: bị đơn Công ty TNHH S rút một phần kháng cáo đối với nội dung yêu cầu hủy Thông báo thụ lý vụ án số 52/2020/TLST-DS ngày 12/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện C; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Minh T2 giữ nguyên kháng cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn Q bổ sung kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện C vì có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, việc giải quyết quyền lợi của ông tại cấp sơ thẩm không đảm bảo, không vô tư khách quan, ông là người trực tiếp mua vật liệu, trả tiền nhân công cho công trình nhưng lại không được nhận tiền.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH S, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Minh T2 và ông Nguyễn Văn Q là hợp lệ, trong hạn luật định, các đương sự đã nộp tiền tạm ứng án phí đầy đủ, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 148 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị HĐXX hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang do có vi phạm về thủ tục tố tụng và việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, không đảm bảo được quyền lợi của các đương sự.

Về án phí phúc thẩm: Do chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của đương sự nên Công ty TNHH S, ông Nguyễn Văn Quân và ông Nguyễn Minh T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH S, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Minh T2 và ông Nguyễn Văn Q trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội

dung bản án sơ thẩm, các đương sự đã nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật do đó đơn kháng cáo được công nhận là hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự HĐXX thấy rằng:

Nguyên đơn ông Hoàng Văn N khởi kiện Công ty TNHH S hoàn trả số tiền thi công công trình đường bê tông nông thôn đoạn từ Thôn T đến thôn H, xã A, huyện C, tỉnh Tuyên Quang là 1.000.000.000 đồng (*Một tỷ đồng*) và yêu cầu tính lãi với số tiền này từ ngày 16/8/2020 đến ngày xét xử phiên tòa sơ thẩm với mức lãi suất là 0,83%/tháng (15 tháng = 124.500.000 đồng). Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không yêu cầu tính lãi với số tiền trên. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn Q yêu cầu ông Hoàng Văn N và Công ty TNHH S liên đới trả cho ông số tiền 1.192.000.000 đồng (*Một tỷ một trăm chín mươi hai triệu đồng*), người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Minh T2 yêu cầu ông Hoàng Văn N và Công ty TNHH S liên đới trả cho ông số tiền 220.000.000 đồng (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*), người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Lê Ngọc P yêu cầu ông Hoàng Văn N trả cho ông số tiền 24.150.000 đồng (*Hai mươi tư triệu một trăm năm mươi nghìn đồng*). Tòa án nhân dân huyện C đã thụ lý vụ án số 52/2020/TLST-DS ngày 12/10/2020 và xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng dân sự*”.

Xét về tư cách tham gia tố tụng của các đương sự: Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự nguyên đơn ông Hoàng Văn N, bị đơn Công ty TNHH S với người đại diện theo pháp luật là ông Trần Văn K - Giám đốc Công ty; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Minh T2 và ông Lê Ngọc P. Tuy nhiên, trong tài liệu, hồ sơ chưa có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty TNHH S, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH S mà đưa ông Trần Văn K vào là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH S là chưa đủ căn cứ.

Sau khi cấp sơ thẩm xét xử, các đương sự bị đơn Công ty TNHH S, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Minh T2 có kháng cáo. Trong quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, Công ty TNHH S có cung cấp tài liệu, chứng cứ mới là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 29/4/2020 thể hiện người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH S là bà Phạm Thu Tr, sinh năm 1981 - Chức vụ: Giám đốc Công ty, địa chỉ: Tổ 5, phường Đại Kim, quận M, thành phố Hà Nội và ông Nguyễn Văn K1, sinh năm 1984 – Chức vụ: Chủ tịch hội đồng thành viên, địa chỉ: CH808 – CC2 KDD Đồng Tàu, tổ 30C, phường L, quận M, thành phố Hà Nội. Bên cạnh đó, tại buổi làm việc ngày 22/4/2022, ông Trần Văn K cũng xác định trong quá trình thực hiện công trình thì ông vẫn đang là Giám đốc Công ty TNHH S nhưng khi ông Hoàng Văn N khởi kiện Công ty TNHH S ra Tòa án thì ông không còn là Giám đốc Công ty. Xét thấy, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty TNHH S mã số doanh nghiệp 5000207589 đăng ký thay đổi thứ 8 vào ngày 29 tháng 4 năm 2020; Tòa án nhận đơn khởi kiện của ông Hoàng Văn N khởi kiện Công ty TNHH S ngày 06/10/2020. Thời gian khởi kiện sau thời

gian đăng ký thay đổi cuối cùng của Công ty nên lời khai của ông Trần Văn K tại buổi làm việc ngày 22/4/2022 là có căn cứ.

Như vậy, có căn cứ để xác định người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH S. Tòa án cấp sơ thẩm đưa ông Trần Văn K tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH S là không có căn cứ. Theo tài liệu chứng cứ mới bị đơn cung cấp trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 5000207589 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 29/4/2020, giấy ủy quyền ngày 15/01/2022 của Công ty TNHH S ủy quyền cho Trung tâm tư vấn pháp luật và hỗ trợ doanh nghiệp - Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang và biên bản làm việc ngày 22/4/2022 xác định người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH S là bà Phạm Thu Tr - Chức vụ: Giám đốc Công ty và ông Nguyễn Văn K1- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Bản án sơ thẩm xác định ông Trần Văn K là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH S là sai chủ thể tham gia tố tụng và ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH S.

Xét thấy, việc cung cấp tài liệu chứng cứ của các đương sự tại cấp sơ thẩm chưa đầy đủ và việc thu thập chứng cứ, chứng minh cho các yêu cầu của đương sự tại cấp sơ thẩm chưa được thực hiện đầy đủ và không thể bổ sung được tại phiên tòa phúc thẩm. Những thiếu sót trên ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự mà chưa được thực hiện theo trình tự sơ thẩm, không thể khắc phục được tại giai đoạn phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Hoàng Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn Q cũng đề nghị hủy bản án để xét xử lại theo trình tự sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng cần chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn Q hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm như ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang trình bày tại phiên tòa phúc thẩm.

Kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn Q và ông Nguyễn Minh T2 về vấn đề số tiền và công lao động đã bỏ ra trong quá trình thi công công trình đường bê tông nông thôn đoạn từ Thôn T đến thôn H, xã A, huyện C, tỉnh Tuyên Quang vì Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm nên yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập sẽ được xem xét lại theo trình tự sơ thẩm.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng cáo, hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm nên người kháng cáo Công ty TNHH S, ông Nguyễn Văn Q và ông Nguyễn Minh T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH S và một phần kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Minh T2.

Xử:

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang về việc “*Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng dân sự*”. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Công ty TNHH S, ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Minh T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) cho Công ty TNHH S đã nộp tại biên lai số 0003610 ngày 22/12/2021; trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) cho ông Nguyễn Văn Q đã nộp tại biên lai số 0003609 ngày 21/12/2021; trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) cho ông Nguyễn Minh T2 đã nộp tại biên lai số 0003612 ngày 23/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác sẽ được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (ngày 25/04/2022).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Lê Tuấn Tú

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Nam – Hồ Hữu Việt

Lê Tuấn Tú

